

ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG THỨC NUÔI LÊN CHỈ SỐ ĐO CƠ THỂ VÀ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA GÀ ĐÔNG TẢO 8-18 TUẦN TUỔI

Lý Thị Thu Lan¹ và Lâm Thái Hùng^{1*}

Ngày nhận bài báo: 28/09/2017 - Ngày nhận bài phản biện: 24/10/2017

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 30/10/2017

TÓM TẮT

Thí nghiệm nuôi dưỡng được bố trí theo thể thức hoàn toàn ngẫu nhiên với 3 phương thức nuôi và 3 lần lặp lại, để đánh giá ảnh hưởng của phương thức nuôi (trên nệm lót, nhốt trên lồng và bán chăn thả) lên chỉ số đo cơ thể và khả năng sinh trưởng của gà Đông Tảo 8-18 tuần tuổi. Mỗi đơn vị thí nghiệm có 5 gà trống và 5 gà mái. Gà được nuôi bằng thức ăn giống nhau; được ăn và uống tự do; được tiêm phòng một số bệnh thông thường. Mỗi khảo sát 3 trống và 3 mái lúc 18 tuần tuổi cho mỗi nghiệm thức để xác định tỷ lệ các phần thân thịt và lấy 01 mẫu thịt ức/con để phân tích thành phần hóa học. Kết quả cho thấy hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng khối lượng cơ thể của gà Đông Tảo được nuôi trên lồng là tốt nhất. Dài lườn và sâu ngực của gà Đông Tảo được nuôi bán chăn thả cao hơn gà được nuôi trên nệm lót và trong lồng. Tuy nhiên, tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt ức, tỷ lệ thịt đùi và thành phần hóa học thịt ức gà ở các phương thức nuôi không khác biệt.

Từ khóa: gà Đông Tảo, phương thức nuôi, sinh trưởng, tăng khối lượng, hiệu quả sử dụng thức ăn.

ABSTRACT

The effects of raising systems on growth ability of Dong Tao from 8 to 18 week-age

A feeding experiment was designed in completely randomized design with 3 raising systems and 3 replicates to evaluate effects of raising systems (bio-foundation, confined and semi-scavenger) on measured body index and growth ability of Dong Tao from 8 to 18 week-age. Each experimental unit has 5 males and 5 females. Birds were fed the same type of feed; fed and drunk *ad libitum*; prevented some common diseases. 3 males and 3 females per a treatment were slaughtered to measure carcass ratios and 1 sample of meat breast/bird was collected to analyze meat chemical composition. Results showed that feed conversion ratio and body weight gain of Dong Tao to be raised on confined system was the best. Breast length and breast depth of Dong Tao of semi-scavenger system were higher than those of bio-foundation and confined systems. However, carcass, breast, and thigh ratios and breast's chemical composition of birds to be raised in different systems were not significant.

Keywords: Dong Tao chickens, raising systems, growth performance, ADG, FCR.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gà Đông Tảo là giống gà địa phương, chứa gen quý và được đưa vào chương trình bảo tồn quý gen vật nuôi (Nguyễn Hữu Lương và Trần Thị Loan, 2009). Theo Nguyễn Thị Hòa (2004), chân gà Đông Tảo có dạng vẩy thịt, lúc nhỏ bình thường và càng lớn chân trở nên to xù xì. Gà trống lông màu đỏ nhạt, mái màu vàng đất,

mào nụ kém phát triển, chân to xù xì, trường thành nặng 3-4 kg, sinh sản 46 trứng/mái/năm; thịt và trứng gà Đông Tảo thơm ngon đã làm cho nhu cầu về thịt gà ngày càng tăng (Nguyễn Hữu Lương và Trần Thị Loan, 2009).

Tuy nhiên, gà Đông Tảo có đặc điểm ngoại hình khác nhau và chịu ảnh hưởng bởi qui trình chăm sóc nuôi dưỡng, chế độ dinh dưỡng và phương thức nuôi khác nhau (Nguyễn Đăng Vang và ctv, 1999a; 1999b; Nguyễn Thị Hoà, 2004; Bùi Đức Lũng và ctv, 2004). Thông thường, gà Đông Tảo được nuôi theo phương thức công nghiệp thì tăng khối

¹ Trường Đại học Trà Vinh

* Tác giả đề liên hệ. TS Lâm Thái Hùng, Trưởng khoa Nông nghiệp - Thủy sản, Trường Đại học Trà Vinh; ĐT: 0919026614, Email: lthung@tvu.edu.vn

lượng nhanh hơn. Ngoài ra, phương thức nuôi dưỡng còn ảnh hưởng đến chất lượng thân thịt, khả năng sinh trưởng và sinh sản của gà Đông Tảo (Nguyễn Thị Hòa, 2004). Do đó, đề tài "Ảnh hưởng của phương thức nuôi lên chỉ số đo cơ thể và khả năng sinh trưởng của gà Đông Tảo 8-18 tuần tuổi" được thực hiện nhằm xác định được sự ảnh hưởng của phương thức nuôi lên sự thay đổi chỉ số đo cơ thể và khả năng sinh trưởng của gà Đông Tảo là cần thiết.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu, thời gian và địa điểm

Thí nghiệm được thực hiện trên giống gà Đông Tảo, từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2017, tại Trại thực nghiệm Chăn nuôi - Khoa Nông nghiệp - Thủy sản, Trường Đại học Trà Vinh.

2.2. Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên với 3 nghiệm thức là 3 phương thức nuôi (nuôi trên nền đệm lót, trên lồng và bán chăn thả). Gà được nuôi thí nghiệm từ 8 đến 18 tuần tuổi với mỗi đơn vị thí nghiệm gồm 10 con (tỷ lệ trống mái là 1:1). Gà được cho ăn bằng thức ăn giống nhau ở các nghiệm thức, được ăn và uống nước tự do. Đệm lót sinh học được làm bằng chế phẩm sinh học Balasa N01. Gà được tiêm phòng các bệnh đậu gà, Gumboro và Newcastle bằng vắc xin. Mỗi nghiệm thức mổ khảo sát 3 trống và 3 mái, đồng thời mỗi con lấy 01 mẫu thịt ức.

Chỉ tiêu dài thân, dài lườn, vòng ngực, dài cánh, dài đùi, cao chân, vòng chân, dài cổ và sâu ngực được đo bằng thước dây hoặc thước kẹp lúc gà 18 tuần tuổi theo Bùi Hữu Đoàn và ctv (2011). Chỉ tiêu tiêu tốn thức ăn (TTTA), tăng khối lượng cơ thể (TKL) và hệ số chuyển hóa thức ăn (HSCHTA). Chỉ tiêu mổ khảo sát gồm tỉ lệ thân thịt, thịt ức và thịt đùi. Phân tích thành phần hóa học của thịt ức theo phương pháp AOAC (1990).

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý thống kê bằng ANOVA và so sánh sự khác biệt trung bình của các nghiệm thức bằng Tukey của phần mềm Minitab 13.2 (2000).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tiêu tốn thức ăn, tăng khối lượng và hiệu quả sử dụng thức ăn của gà Đông Tảo

Tiêu tốn thức ăn, TKL và HQSDTA của gà Đông Tảo giai đoạn 8-18 tuần tuổi được trình bày ở bảng 1. Trong đó, TTTA, TKL của gà đều khác biệt có ý nghĩa ($P < 0,05$). Điều này cho thấy, phương thức nuôi khác nhau đã làm ảnh hưởng đến tiêu thụ thức ăn và gà được nuôi trong lồng đã tiêu thụ nhiều thức ăn hơn gà được nuôi bán chăn thả. Kết quả này phù hợp với sự tiêu thụ thức ăn của gà H'ông khi được nuôi bằng phương thức nhốt cho lượng tiêu thụ thức ăn cao hơn gà nuôi thả của tác giả Lâm Thái Hùng (2014). Ngoài ra, Nguyễn Thị Thủy và Ogle (2007) cho biết lượng thức ăn tiêu thụ của gà nuôi nhốt cao hơn gà nuôi thả là do gà nuôi thả có thể tìm kiếm thêm các loại thức ăn bên ngoài môi trường như giun, côn trùng, cỏ dại và các loại hạt. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Khang và Ogle (2004) đều cho thấy lượng thức ăn tiêu thụ của gà địa phương được nuôi nhốt cao hơn gà được nuôi bán thả.

Bảng 1: Tiêu tốn thức ăn, tăng khối lượng và hiệu quả sử dụng thức ăn của gà Đông Tảo

Chỉ tiêu	Nghiệm thức			P/SEM
	Nền lót	Lồng	Bán thả	
KL đầu, g	966	968	968	0,962/7,03
TTTA, g	4.914 ^{ab}	5.170 ^a	4.607 ^b	0,018/97
TKL, g	1.462 ^b	1.598 ^a	1.330 ^c	0,001/25,6
HQSDTA	3,36 ^a	3,23 ^b	3,47 ^a	0,003/0,03

Ghi chú: Những số trung bình cùng hàng mang chữ khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa ($P < 0,05$).

Tăng KL của gà cao nhất ở phương thức nuôi nhốt trên lồng và thấp nhất là gà được nuôi bán thả. Gà được nuôi nhốt trên lồng tiêu thụ nhiều thức ăn cao, HQSDTA thấp và TKL cao nhất. Tăng KL của gà trong nghiên cứu này cũng tương đương với KL gà Đông Tảo lúc 20 tuần tuổi, với con trống nặng 2.435 g và con mái nặng 1.925 g theo kết quả của Bùi Đức Lũng và ctv (2004). Đồng thời, theo kết

quả của Nguyễn Thị Hòa (2004) thì gà Đông Tào lúc trưởng thành thì gà trống nặng 2.616 g và gà mái nặng 2.035 g.

Hiệu quả sử dụng thức ăn của gà Đông Tào giai đoạn 8-18 tuần tuổi thấp nhất ở phương thức nuôi lồng. Điều này do, gà được nuôi trên nệm lót và bán chăn thả đã tiêu hao năng lượng cho các hoạt động chạy nhảy đã làm tăng HQSDTA. Theo Lê Thị Thắm và ctv (2016a; 2016b) thì gà Đông Tào ở 12 tuần tuổi có mức tiêu tốn thức ăn 2,3-3,5 kg thức ăn/kg TKL. Từ tuần thứ 13-19 gà được nuôi bằng thức ăn tự trộn ở nông hộ, mức TTTA là 3,8-6,5 kg thức ăn/kg TKL. Trong nghiên cứu này, TTTA cao là do thời gian nuôi kéo dài.

3.2. Chỉ số đo cơ thể của gà Đông Tào lúc 18 tuần tuổi

Các chỉ số đo cơ thể của gà Đông Tào lúc 18 tuần tuổi được trình bày ở bảng 2 cho thấy chỉ số dài thân, dài lườn, vòng ngực, dài cánh, cao chân và sâu ngực khác biệt ($P < 0,05$), trái lại chỉ số dài đùi, vòng chân và dài cổ lại không khác biệt ($P > 0,05$). Trong đó, chỉ số dài thân, dài lườn, vòng ngực, dài cánh và sâu ngực của gà được nuôi bán thả có khuynh hướng dài hơn gà được nuôi nhốt lồng.

Bảng 2. Chỉ số đo cơ thể của gà Đông Tào lúc 18 tuần tuổi (M±SD)

Chỉ số đo	Nghiem thức			P
	Nệm lót	Lồng	Bán thả	
Dài thân (cm)	22,72±3,5	19,90±2,9	23,11±1,4	0,014
Dài lườn (cm)	12,32±1,6	12,00±1,2	13,88±1,2	0,003
Vòng ngực (cm)	28,86±1,76	25,45±2,6	29,58±1,4	0,001
Dài cánh (cm)	20,45±1,8	20,09±1,5	21,77±0,8	0,017
Dài đùi (cm)	20,32±1,9	18,82±1,8	20,27±1,5	0,083
Cao chân (cm)	9,41±0,7	8,00±0,8	8,77±0,7	0,001
Vòng chân (cm)	7,86±0,67	7,41±0,9	7,54±0,6	0,335
Dài cổ (cm)	10,45±0,9	9,54±1,9	10,58±0,7	0,113
Sâu ngực (cm)	10,14±1,2	10,23±1,9	12,08±0,8	0,002

3.3. Tỷ lệ các phần thân thịt và thành phần hóa học thịt ức

Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt ức, tỷ lệ thịt đùi và thành phần hóa học thịt ức (VCK, khoáng, CP và béo thô) của gà Đông Tào trống và mái ở

Bảng 3 đều cho thấy không khác biệt có ý nghĩa ($P > 0,05$). Như vậy, gà được nuôi bằng những những phương thức khác nhau đều không làm ảnh hưởng đến tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt ức, tỷ lệ thịt đùi và thành phần hóa học của thịt ức của gà Đông Tào. Ngoài ra, điều này còn do gà được nuôi cùng loại thức ăn, cùng loại giống và được giết mổ cùng độ tuổi.

Bảng 3. Tỷ lệ các phần thân thịt và thành phần hóa học thịt ức gà Đông Tào lúc 18 tuần tuổi

Các chỉ tiêu	Nghiem thức			P/SEM
	Nệm lót	Lồng	Bán thả	
Gà trống				
Ti lệ thân thịt, %	68,55	68,64	68,79	0,966/0,63
Ti lệ thịt ức, %	23,96	23,71	23,49	0,692/0,37
Ti lệ thịt đùi, %	20,08	20,29	19,56	0,357/0,36
VCK, %	27,98	27,31	27,30	0,214/0,27
Tro, %	1,10	1,15	1,11	0,431/0,02
CP, %	24,25	24,09	23,93	0,633/0,22
Béo thô, %	1,93	1,90	1,90	0,907/0,05
Gà mái				
Ti lệ thân thịt, %	65,84	66,25	67,02	0,558/0,74
Ti lệ thịt ức, %	21,00	21,31	21,41	0,682/0,33
Ti lệ thịt đùi, %	21,77	21,52	21,94	0,639/0,3
VCK, %	26,71	27,68	26,72	0,547/0,68
Tro, %	1,21	1,21	1,16	0,541/0,03
CP, %	24,59	24,41	24,94	0,747/0,48
Béo thô, %	1,61	1,63	1,76	0,074/0,04

Kết quả này phù hợp với kết quả của Lâm Thái Hùng (2014) khi mổ khảo gà H'mong lúc 14 tuần tuổi cho thấy vật chất khô, protein thô, béo thô và khoáng tổng số của thịt ức không khác biệt. Hơn nữa, Nguyễn Thị Thụy và Ogle (2007) cũng cho thấy gà Nòi được nuôi nhốt và nuôi thả đều có tỉ lệ thân thịt giống nhau. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả mổ khảo sát gà Sasso lúc 70 ngày tuổi vào mùa Xuân-Hè của Trần Thanh Vân và ctv (2009) về vật chất khô, khoáng tổng số của thịt ức và tỷ lệ thân thịt là như nhau giữa nuôi bán chăn thả và nuôi thả.

Theo Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Xuân Lưu (2006), gà Hồ giết mổ lúc 12 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt của con trống và mái tương ứng

là 72,7 và 70,8%, tỷ lệ thịt ức là 18,6 và 19,7%, tỷ lệ này ở thịt đùi là 24,7 và 23,4% tương ứng. Đối với gà địa phương lông cầm nuôi ở Lục Ngạn Bắc Giang giết thịt ở 15 tuần tuổi thì tỷ lệ thân thịt ở con trống và mái tương ứng lần lượt là 69,6 và 68,4%, tỷ lệ thịt ức là 14,4 và 15,3%, tỷ lệ thịt đùi là 22,3 và 22,4%. Ở gà nhiều ngón giết mổ lúc 16 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt tương ứng trống, mái lần lượt là 70,3 và 67,2%, thịt ức là 17,2 và 17,0%, tỷ lệ thịt đùi là 18,1 và 17,9% (Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2016). Qua các nghiên cứu trên cho thấy rằng mặc dù dinh dưỡng, phương thức nuôi và tuổi giết mổ khác nhau ảnh hưởng đến năng suất thịt nhưng các chỉ tiêu về năng suất thân thịt khi giết mổ cho thấy khi so sánh với các giống gà địa phương khác, gà Đông Tào là giống gà có năng suất thịt khá cao.

Quiaio và ctv (2001) phân loại thịt ức gà thành ba nhóm theo màu sắc: sáng, bình thường và sậm, nếu dựa theo phân loại này thì thịt gà Đông Tào thuộc vào loại màu sáng bên cạnh đó những nghiên cứu gần đây cho thấy một số giống gà sinh trưởng chậm cũng có thịt màu sáng (Sarica và ctv, 2014; Almasi và ctv, 2015). Độ dai của thịt gà Đông Tào cao hơn các giống gà Lương Phượng, gà Ross (Bùi Hữu Đoàn và Hoàng Thanh, 2011; Hasik và ctv, 2015).

4. KẾT LUẬN

Hiệu quả sử dụng thức ăn và TKL của gà Đông Tào tốt nhất khi được nuôi nhốt trên lồng.

Dài lườn và sâu ngực của gà Đông Tào được nuôi bán chắn thả cao hơn gà được nuôi trên nệm lót và trong lồng.

Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt ức, tỷ lệ thịt đùi và thành phần hóa học thịt ức không khác biệt giữa các phương thức nuôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Almasi A., B. C. Andrayssyne. G. Milisits, P.O. Kustosne and Z. Suto (2015), Effects of different rearing systems on muscle and meat quality traits of slow - and medium - growing male chickens, *British Poultry Science Journal*, 56: 320-324.
2. AOAC (1990), Official methods of analysis, 15th Edition.

Association of official analytical chemists. Washington, DC. Vol. 1. 69-90.

3. Bùi Hữu Đoàn và Hoàng Thanh (2011), Khả năng sinh sản và chất lượng thịt của tổ hợp lai kinh tế 3 giống (Mía-Hồ-Lương Phượng), *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 9(6): 941-947.
4. Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Xuân Lưu (2006), Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của gà Hồ. *Tạp chí Khoa học và Kỹ thuật nông Nghiệp*, 4-5: 95-99.
5. Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt (2011), Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu gà cầm, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
6. Hasik P, Trembecka L., Bobko M., Cubon J., Bucko, O and Tkacova J. (2015), Evaluation of meat quality after application of different feed additives in diet of broiler chickens *Scientific Journal for Food Industry*, 9(1): 174-182
7. Nguyễn Thị Hoà (2004), Nghiên cứu đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất và bảo tồn quý gen giống gà Đông Tào. Hội nghị bảo tồn quý gen vật nuôi 1990-2004. Viện Chăn nuôi, trang 98-107.
8. Lâm Thái Hùng (2014), Ảnh hưởng của năng lượng trao đổi và lysine lên sinh trưởng và chất lượng thân thịt của gà H'mông Luân án tiến sĩ, Trường Đại học Cần Thơ
9. Nguyen Thi Kim Khang and B. Ogle (2004), Effects of replacing roasted soya beans by broken rice and chickweed on performance of growing Tau Yang chickens confined on-station and scavenging on-farm. *Livestock Research for Rural Development* 16(8). <http://www.lrrd.org/lrrd16/8/khan16056.htm>
10. Bùi Đức Lũng, Vũ Thị Hưng và Lê Đình Lương (2004), Báo cáo nuôi giữ quý gen gà Đông Tào Hội nghị bảo tồn quý gen vật nuôi 1990-2004. Viện Chăn Nuôi, 107-123.
11. Nguyễn Hữu Lương và Trần Thị Loan (2009), Báo cáo một số đặc điểm sinh vật học và khả năng sản xuất của gà Đông Tào nuôi tại trại thú- Ba Vì. Báo cáo kết quả bảo tồn nguồn gen Việt Nam. Viện Chăn nuôi, trang 254-259
12. Minitab (2000), Minitab Reference Manual. PC Version, Release 13.2. Minitab Inc., State College, PA.
13. Quiaio M., DL.Fletcher, D.F. Smith and J.K. Northcutt (2001), The effect of broiler breast meat color on pH, moisture, water- holding capacity. *Poultry Science*, 80: 676-680.
14. Sarica M., S. Turhan, F. Turker and A. Altop (2014), Comparing slow - growing chickens produced by genotype, 2 Carcass quality and blood parameters, *European Poultry Science*, 78. DOI: 10, 1399/eps. 2014,30
15. Lê Thị Thắm, Ngô Xuân Thái, Vũ Văn Thắng, Nguyễn Văn Duy, Lê Thị Hiệp, Đỗ Thị Huệ, Đoàn Văn Soạn, Vũ Đình Tôn và Đặng Vũ Bình (2016a), Chăn nuôi gà Đông Tào tại các nông hộ huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. *Tạp chí KHKT Chăn nuôi*, 203. 36-43
16. Lê Thị Thắm, Ngô Xuân Thái, Vũ Văn Thắng, Nguyễn Văn Duy, Lê Thị Hiệp, Đoàn Văn Soạn, Vũ Đình Tôn và Đặng Vũ Bình (2016b), Khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt của gà Đông Tào. *Tạp chí KHKT Nông nghiệp Việt Nam*, 14: 1716-1725.

17. Nguyễn Hoàng Thịnh, Phạm Kim Đăng, Vũ Thị Thúy Hằng, Hoàng Anh Tuấn và Bùi Hữu Đoàn (2016), Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất của gà nhiều ngón nuôi tại rừng quốc gia Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tạp chí Khoa học và Phát triển, 14(1) 9-20.
18. Nguyen Thi Thuy and B. Ogle (2007), Effect of supplementation on the growth and laying performance of confined and scavenging local chickens Livestock Research for Rural Development 19 (2). <http://www.lrrd.org/lrrd19/2/thuy19030.htm>.
19. Nguyễn Đăng Vang, Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Lê Thị Nga, Nguyễn Mạnh Hùng (1999a), Khả năng sản xuất của gà Đông Tảo nuôi tại Thụy Phương. Chuyên san Chăn nuôi gia cầm. Hội Chăn nuôi Việt Nam, trang 114-116.
20. Nguyễn Đăng Vang, Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Lê Thị Nga, Nguyễn Mạnh Hùng (1999b), Khả năng cho thịt của gà Đông Tảo và con lai giữa gà Đông Tảo với gà Tam Hoàng. Chuyên san chăn nuôi gia cầm. Hội Chăn nuôi Việt Nam, trang 116-119.
21. Trần Thanh Vân, Đoàn Xuân Trúc và Nguyễn Thị Hải (2009), Một số chỉ tiêu về thành phần thân thịt và chất lượng của gà thương phẩm Sasso Việt Nam nuôi tại Thái Nguyên. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 11: 41-46.

HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI BÒ THỊT Ở TỈNH AN GIANG: 2. SINH SẢN VÀ SINH TRƯỞNG

Nguyễn Bình Trường* và Nguyễn Văn Thu²

Ngày nhận bài báo: 16/09/2017 - Ngày nhận bài phản biện: 28/09/2017

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 18/10/2017

TÓM TẮT

Thí nghiệm được thực hiện tại 6 huyện Tinh Biên, Tri Tôn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu và Chợ Mới của tỉnh An Giang. Kết quả cho thấy có 43,9% hộ chăn nuôi bò cái sinh sản và lấy thịt. Quy mô đàn 1-5 con bò/hộ chiếm 74,7%. Sinh trưởng của đàn bò thịt đạt mức trung bình cao vì ở đây có nhiều bò lai hướng thịt. Khối lượng từ 36 tháng tuổi trở lên của bò đực (528±97,9 kg/con) cao hơn so với bò cái (366±74,2 kg/con). Tuổi động dục và đẻ lứa đầu trung bình 20,3 và 30,2 tháng. Số lần phối giống để đậu thai là 2,05, thời gian động dục sau đẻ là 2,81 tháng và khoảng cách giữa 2 lứa đẻ là 13,6 tháng. Bò cái sinh sản tập trung vào từ tháng 2 đến tháng 6 hàng năm. Khối lượng bê sơ sinh trung bình là 22,0±4,73 kg/con.

Key words: Bò thịt, sinh trưởng, khối lượng, sinh sản

ABSTRACT

Current status of beef cattle in An Giang province: 2. Reproductivity and growth performance

This survey was carried out in Tinh Bien, Tri Ton, Chau Thanh, Chau Phu, Tan Chau and Cho Moi districts, belonging An Giang province. The results have shown that cows took 43.9% and number of cattle was 1-5 cattles/house takes 74.7%. Live weight of bulls more 36 months of age (528±97.9 kg) was higher than those of cows (366±74.2 kg). The age at first estrus and first calving was 20.3 and 30.2 months, respectively. The conception rate (number of inseminations/conception) was 2.05. Time for the estrus exposed after calving was 2.81 months. Calving intervals was 13.6 months. The cows mainly calved from February to June every years and weight at birth was 22.0±4.73 kg.

Key words: Beef cattle, growth performance, body weight, reproductive

¹Trường Đại học An Giang

²Trường Đại học Cần Thơ

* Tác giả để liên hệ: ThS. Nguyễn Bình Trường - Trường Đại học An Giang, Số 18 Ung Văn Khiêm, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Điện thoại: 0983 377 424. Email: nbtruong@agu.edu.vn